

德育學校財團法人德育護理健康學院

Trường Cao đẳng Điều dưỡng và Sức khỏe Đức Dục



高齡照顧福祉系

健康管理與照顧實習

Thực tập Quản lý Sức khỏe và Chăm sóc

校外實習手冊

Sổ tay thực tập ngoài trường

學生姓名 / Họ và tên sinh viên : _____

學 號 / Mã số sinh viên : _____

高齡照顧福祉系 校外實習 學生實習規則
QUY ĐỊNH THỰC TẬP DÀNH CHO SINH VIÊN THỰC TẬP NGOÀI TRƯỜNG
KHOA PHÚC LỢI CHĂM SÓC NGƯỜI CAO TUỔI

2025.11 制訂
2026.09.10 修訂

壹、實習注意事項 NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý KHI THỰC TẬP

- 一、實習期間學生應穿著符合學程規定之實習褲裝，服裝儀容整潔，上下班不遲到不早退，態度溫和、謙恭有禮、行為舉止端莊，與醫護人員、老師微笑問好，應與照顧之案主維持專業(治療性)的人際關係：上班時間手機須關機，違反規定者將沒收手機直至實習結束歸還。
Trong thời gian thực tập, sinh viên phải mặc quần áo thực tập phù hợp với quy định của chương trình đào tạo, giữ gìn trang phục và tác phong gọn gàng, sạch sẽ. Khi đi làm và tan ca, không được đi trễ hoặc về sớm. Sinh viên phải có thái độ hòa nhã, khiêm tốn, lịch sự, hành vi và cử chỉ đúng mực; chủ động mỉm cười chào hỏi nhân viên y tế và giáo viên. Sinh viên phải duy trì mối quan hệ giao tiếp mang tính chuyên môn (trị liệu) với đối tượng được chăm sóc. Trong thời gian làm việc, điện thoại di động phải được tắt nguồn. Sinh viên vi phạm quy định sẽ bị tạm giữ điện thoại và được trả lại sau khi kết thúc đợt thực tập.
- 二、髮色自然不可差別太大，及禁止戴整排耳環及穿戴其它的環(如舌環、鼻環……等)，請勿攜帶小動物(如兔子、變色龍……等)，指甲剪短、不可塗指甲油，違反者勿前往實習。Màu tóc phải giữ tự nhiên, không được thay đổi quá khác biệt. Nghiêm cấm đeo nhiều khuyên tai thành hàng hoặc đeo các loại khuyên khác (như khuyên lưỡi, khuyên mũi, v.v.). Không được mang theo các loại thú nhỏ (như thỏ, tắc kè hoa, v.v.). Móng tay phải được cắt ngắn và không được sơn móng tay. Sinh viên vi phạm các quy định trên không được đến thực tập.
- 三、實習生應以臨床實習為重，不可因打工影響實習。
Sinh viên thực tập phải đặt việc thực tập làm sàng làm ưu tiên, không được để công việc làm thêm ảnh hưởng đến việc thực tập.
- 四、實習期間需佩掛學生證，以做為實習身份之識別證。
Trong thời gian thực tập, sinh viên phải đeo thẻ sinh viên để nhận diện tư cách sinh viên thực tập.
- 五、在外實習宜小心謹慎、外出須結伴同行，記得，不喝開過後的飲料，貴重物品不要攜帶，出門在外須保持有警覺心。
Trong thời gian thực tập bên ngoài trường, sinh viên cần thận trọng và chú ý an toàn. Khi ra ngoài nên đi cùng bạn bè hoặc đi theo nhóm. Lưu ý không uống các loại đồ uống đã mở nắp, không mang theo tài sản có giá trị. Khi ra ngoài phải luôn giữ tinh thần cảnh giác và nâng cao ý thức tự bảo vệ.
- 六、實習期間，照護過程充分蒐集資料，確實擬訂實習計畫。
Trong thời gian thực tập, sinh viên phải thu thập đầy đủ thông tin trong quá trình chăm sóc và xây dựng kế hoạch thực tập một cách cụ thể, chính xác.
- 七、接受實習單位所提供之各項實習活動與安排。
Tham gia đầy đủ các hoạt động thực tập và thực hiện theo sự sắp xếp của đơn vị thực tập.
- 八、按時繳交各項報告，參與實習相關之座談會、團體督導會議及成果發表會。
Tham gia các buổi tọa đàm, họp hướng dẫn nhóm và hội nghị báo cáo kết quả liên quan đến thực tập; nộp đầy đủ các báo cáo đúng thời hạn.

九、虛心學習、態度誠懇、不遲到、不早退。

Khiêm tốn học hỏi, có thái độ chân thành, không đi trễ và không về sớm.

十、遵守實習單位相關規定，謹守實習學生本分。

Tuân thủ các quy định liên quan của đơn vị thực tập và nghiêm túc thực hiện đúng trách nhiệm, bổn phận của sinh viên thực tập.

貳、退選規定及成績說明

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC RÚT KHỎI MÔN HỌC VÀ GIẢI THÍCH VỀ KẾT QUẢ HỌC TẬP

一、退選條件 ĐIỀU KIỆN RÚT KHỎI MÔN HỌC：

1.懷孕(需證明)/ Mang thai (cần có giấy tờ chứng minh)

2.家中重大事故(需證明)/ Gia đình xảy ra sự cố nghiêm trọng (cần có giấy tờ chứng minh)

3.車禍(需醫師診斷書)/ Tai nạn giao thông (cần có giấy chẩn đoán của bác sĩ)

4.其他(需證明)/ Các trường hợp khác (cần có giấy tờ chứng minh)

二、申請時間：當學年度第 2 學期第十五週前提出申請。

Thời hạn nộp đơn: Sinh viên phải nộp đơn trước tuần thứ 15 của học kỳ 2 trong năm học hiện tại.

三、受理單位：本學系系辦公室(I407)。

Đơn vị tiếp nhận: Văn phòng Khoa (Phòng I407).

參、學生實習請假暨差勤管理辦法

III. QUY ĐỊNH VỀ VIỆC XIN NGHỈ PHÉP VÀ QUẢN LÝ CHUYÊN CẦN CỦA SINH VIÊN THỰC TẬP

第一條 請假原則與程序

Điều 1. Nguyên tắc và thủ tục xin nghỉ phép

一、實習期間無正當事由不得請假（例如：外籍生不得以返鄉探親為由請假）。

Trong thời gian thực tập, sinh viên không được xin nghỉ phép nếu không có lý do chính đáng (ví dụ: sinh viên nước ngoài không được lấy lý do về quê thăm gia đình để xin nghỉ phép).

二、請假類別分為病假、事假、公假、喪假及產假。學生無法出勤時，應主動完成「雙重告知」（實習機構指導人員及學校實習督導教師），並檢具相關證明辦理請假手續；未檢具證明者，以「未依規定程序完成請假者」論處。

Các loại nghỉ phép bao gồm: nghỉ bệnh, nghỉ việc riêng, nghỉ phép công vụ, nghỉ tang và nghỉ thai sản. Khi sinh viên không thể đi thực tập, sinh viên phải chủ động thực hiện “thông báo kép” (thông báo cho người hướng dẫn tại cơ sở thực tập và giảng viên phụ trách hướng dẫn thực tập của nhà trường), đồng thời nộp các giấy tờ chứng minh liên quan để hoàn tất thủ tục xin nghỉ phép. Trường hợp không cung cấp giấy tờ chứng minh sẽ được xử lý như “không hoàn tất thủ tục xin nghỉ phép theo quy định”.

三、代表學校參加全校性比賽或參加醫護相關國家考試者得核予公假（遇例假日則不予核假）。

Sinh viên được cử đại diện cho nhà trường tham gia các cuộc thi cấp trường hoặc tham gia các kỳ thi quốc gia liên quan đến lĩnh vực y tế và điểu dưỡng có thể được xét cho nghỉ phép công vụ (nếu rơi vào ngày nghỉ theo quy định thì không được tính là nghỉ phép công vụ).

四、遇不可抗力天然災害（如颱風）或嚴重法定傳染病疫情等因素未能到實習單位時，依本校停課原則或相關規定，得經實習會議核可後採遠距實習等替代方式採計時數。

Trong trường hợp sinh viên không thể đến cơ sở thực tập do các yếu tố bất khả kháng như thiên tai (ví dụ: bão) hoặc dịch bệnh truyền nhiễm nghiêm trọng thuộc diện bệnh truyền nhiễm theo quy định pháp luật, việc xử lý sẽ được thực hiện theo nguyên tắc tạm ngừng lớp học hoặc các quy định có liên quan của nhà trường. Sau khi được Hội đồng Thực tập phê duyệt, có thể áp dụng các hình thức thay thế như thực tập từ xa để được tính vào số giờ thực tập.

第二條 出勤計算與補班規範

Điều 2. Quy định về việc tính giờ chuyên cần và làm bù trong thời gian thực tập

一、請假及遲到均應依「1:1」原則補足實習時數。遲到 15 分鐘以上至未滿 1 小時者，以 1 小時計算補班時數。

Việc nghỉ phép và đi trễ đều phải thực hiện bù đủ số giờ thực tập theo nguyên tắc “1:1”. Trường hợp đi trễ từ 15 phút trở lên nhưng chưa đến 1 giờ, thời gian làm bù được tính là 1 giờ.

二、因天災、公假、喪假及因公致傷病假者免予補班，累計免補班日數以二天為限；超過二天之時數，由實習機構與學校實習指導教師協調補班。

Sinh viên nghỉ do thiên tai, nghỉ phép công vụ, nghỉ tang hoặc nghỉ do bị thương, mắc bệnh trong khi thực hiện nhiệm vụ công tác thì được miễn làm bù. Tổng số ngày được miễn làm bù tối đa là 2 ngày; đối với số giờ vượt quá 2 ngày, cơ sở thực tập và giảng viên hướng dẫn thực tập của nhà trường sẽ phối hợp để sắp xếp thời gian làm bù.

三、實習期間曠班或請假一小時，均等同校規之缺課「一節課」計算；每學期曠課加計請假累計達 40 節（含）以上者，次學期不得申請分期繳交學雜費，且不得申請工作許可。

Trong thời gian thực tập, mỗi 1 giờ nghỉ không phép hoặc nghỉ phép đều được tính tương đương với “1 tiết học” vắng mặt theo quy định của nhà trường. Trong mỗi học kỳ, nếu tổng số tiết nghỉ không phép cộng với số tiết nghỉ phép đạt từ 40 tiết (bao gồm 40 tiết) trở lên, sinh viên sẽ không được đăng ký đóng học phí và các khoản phí khác theo hình thức trả góp trong học kỳ tiếp theo, đồng thời không được đăng ký giấy phép lao động.

第三條（實習資格之終止）實習生於實習前或實習期間有下列情事之一者，得停止其實習資格：

Điều 3. (Chấm dứt tư cách thực tập) Sinh viên thực tập trước hoặc trong thời gian thực tập nếu có một trong các trường hợp sau đây thì có thể bị chấm dứt tư cách thực tập:

- 經醫師診斷具嚴重學習障礙、精神異常，或其他經評估有危及個案安全之虞者。
Trường hợp được bác sĩ chẩn đoán có rối loạn học tập nghiêm trọng, rối loạn tâm thần hoặc các tình trạng khác được đánh giá là có nguy cơ ảnh hưởng đến sự an toàn của đối tượng được chăm sóc.
- 經醫師診斷患有法定傳染病、嚴重心臟病、呼吸窘迫症或癲癇（大發作）者。
Trường hợp được bác sĩ chẩn đoán mắc bệnh truyền nhiễm thuộc diện bệnh truyền nhiễm theo quy định pháp luật, bệnh tim nghiêm trọng, hội chứng suy hô hấp hoặc bệnh động kinh (con co giật toàn thể)
- 其他嚴重影響校譽之行為，並經系務或相關委員會審議決議者。
Các hành vi khác gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến danh dự và uy tín của nhà trường, và đã được Hội đồng Khoa hoặc Ủy ban có liên quan xem xét, thảo luận và quyết nghị.

第四條（不適應輔導、機構轉換與替代課程機制）

Điều 4. (Cơ chế tư vấn hỗ trợ đối với trường hợp không thích ứng, chuyển đổi cơ sở thực tập và khóa học thay thế)

學生實習期間出現適應不良、身心特殊狀況或重大變故時，依「拾壹、校外實習輔導機制」辦理：

Trong thời gian thực tập, nếu sinh viên gặp tình trạng khó thích nghi, có tình trạng đặc biệt về thể chất hoặc tinh thần, hoặc xảy ra bất cứ cố nghiêm trọng, sẽ được xử lý theo “XI. Cơ chế tư vấn và hỗ trợ thực tập ngoài trường” như sau:

- 一、輔導啟動與紀錄：學生出現適應障礙、語言障礙、身體不適、人際關係、課業學習或實習成就動機低落等情形時，由學校督導老師與實習機構督導人員立即輔導，並填寫「國際學生工讀與實習輔導紀錄表」（附件十一），由督導老師轉知導師共同輔導或加強個別教學並追蹤成效。

Khởi động công tác tư vấn, hỗ trợ và ghi chép: Khi sinh viên gặp các vấn đề như khó thích nghi, rào cản ngôn ngữ, tình trạng sức khỏe không tốt, quan hệ giữa các cá nhân, khó khăn trong học tập hoặc thi đấu động lực và thành tích thực tập không đạt yêu cầu, giáo viên phụ trách giám sát của nhà trường và nhân viên phụ trách giám sát tại cơ sở thực tập sẽ lập tức tiến hành tư vấn, hỗ trợ. Đồng thời, điền vào “Phiếu ghi chép tư vấn, hỗ trợ việc làm thêm và thực tập dành cho sinh viên quốc tế” (Phụ lục 11). Giáo viên phụ trách giám sát sẽ thông báo cho giáo viên chủ nhiệm để cùng phối hợp tư vấn, hỗ trợ hoặc tăng cường hướng dẫn cá nhân, đồng thời theo dõi hiệu quả thực hiện.

- 二、實習調整、展延或中止：不適應情形經輔導後仍影響學習致無法完成實習者，經實習委員會／專業小組決議提實習會議討論，視需要辦理實習調整、實習時間展延或填寫「中止實習申請表」（附件十二）。

Điều chỉnh, gia hạn hoặc chấm dứt thực tập: Trường hợp tình trạng không thích nghi vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến việc học tập sau khi đã được tư vấn, hỗ trợ và khi sinh viên không thể hoàn thành chương trình thực tập, sau khi được Hội đồng Thực tập/Nhóm chuyên môn xem xét và quyết nghị, vấn đề sẽ được đưa ra cuộc họp thực tập để thảo luận. Tùy theo tình hình thực tế, có thể tiến hành điều chỉnh thực tập, gia hạn thời gian thực tập hoặc điền “Đơn xin chấm dứt thực tập” (Phụ lục 12)

- 三、機構轉換（重大疾病/事故）：因重大疾病或重大事故無法完成實習者，經實習委員會依「校外實習不適應輔導與轉換作業程序」（附件八）核可後，填寫「轉換實習機構申請表」（附件六-2）安排至其他機構繼續實習，且以一次為限。

Chuyển đổi cơ sở thực tập (bệnh nặng/tai nạn nghiêm trọng): Trường hợp sinh viên không thể hoàn thành chương trình thực tập do mắc bệnh nặng hoặc xảy ra tai nạn nghiêm trọng, sau khi được Hội đồng Thực tập phê duyệt theo “Quy trình tư vấn, hỗ trợ đối với trường hợp sinh viên không thích ứng và chuyển đổi cơ sở thực tập ngoài trường” (Phụ lục 8), sinh viên phải điền “Đơn xin chuyển đổi cơ sở thực tập” (Phụ lục 6-2) để được sắp xếp tiếp tục thực tập tại một cơ sở khác. Việc chuyển đổi cơ sở thực tập chỉ được thực hiện một lần.

- 四、特殊生實習替代課程：具備特教生或身心障礙證明者，得填寫「校外實習替代方案申請表」，經實習會議審核通過後，修習系上或本校其他系科之專業選修課程抵充實習學分。

Khóa học thay thế thực tập dành cho sinh viên có nhu cầu giáo dục đặc biệt: Sinh viên thuộc diện giáo dục đặc biệt hoặc có giấy chứng nhận khuyết tật về thể chất hoặc tinh thần có thể điền “Đơn đăng ký phương án thay thế thực tập ngoài trường”. Sau khi được cuộc họp thực tập xét duyệt và thông qua, sinh viên có thể học các học phần tự chọn chuyên môn của khoa hoặc các khoa khác trong trường để thay thế và quy đổi tín chỉ thực tập

第五條（拒絕實習之處理程序、輔導機制與後果）

Điều 5. (Quy trình xử lý, cơ chế tư vấn hỗ trợ và hậu quả đối với trường hợp từ chối thực tập)

學生無正當理由拒絕至系所排定之實習機構報到，或擅自拒絕參與實習者，依下列程序與規定處理：

Nếu sinh viên không có lý do chính đáng mà từ chối đến cơ sở thực tập do khoa/bộ môn sắp xếp để làm thủ tục nhận thực tập, hoặc tự ý từ chối tham gia thực tập, sẽ được xử lý theo các quy trình và quy định sau:

一、第一階段：啟動專案輔導機制 Giai đoạn 1: Khởi động cơ chế tư vấn, hỗ trợ chuyên biệt

- **通報與面談：**由學校實習督導教師會同導師於三個工作日內啟動面談輔導，了解學生抗拒事由（如身心適應、交通、家庭或工作等），並填寫「國際學生工讀與實習輔導紀錄表」（附件十一）。

Thông báo và phỏng vấn: Giáo viên phụ trách giám sát thực tập của nhà trường phối hợp với giáo viên chủ nhiệm sẽ tiến hành phỏng vấn và tư vấn hỗ trợ trong vòng **03 ngày làm việc**, nhằm tìm hiểu nguyên nhân sinh viên từ chối hoặc không muốn tham gia thực tập (chẳng hạn như vấn đề thích nghi về thể chất và tinh thần, giao thông, gia đình hoặc công việc, v.v.), đồng thời đi kèm vào “Phiếu ghi chép tư vấn, hỗ trợ việc làm thêm và thực tập dành cho sinh viên quốc tế” (Phụ lục 11).

- **評估與限期改善：**若經評估無正當理由，學校督導教師應給予正式書面勸誡與輔導，並設定至少三個工作日之改善/報到寬限期；若學生確有身心特殊困難，則依本辦法「校外實習輔導機制」協助提報實習委員會審議調整或轉換。

Đánh giá và thời hạn cải thiện: Nếu sau khi đánh giá xác định sinh viên không có lý do chính đáng, giáo viên phụ trách giám sát của nhà trường phải đưa ra văn bản nhắc nhở chính thức và tiến hành tư vấn, hỗ trợ; đồng thời thiết lập thời hạn gia hạn ít nhất 03 ngày làm việc để sinh viên cải thiện tình hình hoặc đến cơ sở thực tập báo danh. Trường hợp sinh viên thực sự gặp khó khăn đặc biệt về thể chất hoặc tinh thần, sẽ căn cứ theo “Cơ chế tư vấn, hỗ trợ thực tập ngoài trường” được quy định trong Quy định này để hỗ trợ trình Hội đồng Thực tập xem xét việc đi kèm chỉnh hoặc chuyển đổi thực tập

二、第二階段：成績評定與重修限制 Giai đoạn 2: Đánh giá kết quả thực tập và hạn chế việc học lại

- 經上述專案輔導及正式勸誡累計達二次（含）以上，學生仍無故拒絕配合前往機構實習者，經系實習委員會審議通過後，當學期該實習科目成績以零分（不及格）計算，當學期不得申請轉換實習機構，且該科目須於後續學期依規定申請重修。

Sau khi đã thực hiện cơ chế tư vấn, hỗ trợ chuyên biệt và nhắc nhở chính thức nêu trên từ 02 lần (bao gồm 02 lần) trở lên, nếu sinh viên vẫn không có lý do chính đáng và tiếp tục từ chối phối hợp đến cơ sở để thực tập, sau khi được Hội đồng Thực tập của khoa xem xét và thông qua, điểm của học phần thực tập đó trong học kỳ hiện tại sẽ được tính là **0 điểm (không đạt)**. Trong học kỳ đó, sinh viên không được đăng ký chuyển đổi cơ sở thực tập và phải đăng ký học lại học phần này theo quy định vào các học kỳ tiếp theo

三、第三階段：違規紀律懲處 Giai đoạn 3: Xử lý kỷ luật đối với hành vi vi phạm

- 學生經輔導無效且蓄意拒絕實習者，視同違反實習紀律，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第八條及第九條規定，提報予以記小過一至二次；情節嚴重影響校譽或實習機構合作關係者，得予記大過處分。

Sinh viên sau khi đã được tư vấn, hỗ trợ nhưng vẫn không có hiệu quả và cố ý từ chối thực tập thì được xem là vi phạm kỷ luật thực tập. Căn cứ Điều 8 và Điều 9 của “Quy định về hành vi và các biện pháp khen thưởng, kỷ luật đối với sinh viên” của nhà trường, sinh viên có thể bị đề nghị khiển trách mức nhẹ từ 01 đến 02 lần; trường hợp vi phạm nghiêm trọng, gây ảnh hưởng

đến danh tiếng của nhà trường hoặc mối quan hệ hợp tác với cơ sở thực tập thì có thể bị khiển trách mức nặng.

四、第四階段：校規與學則退學連動

Giai đoạn 4: Liên kết với các quy định của nhà trường và Quy chế học vụ về việc buộc thôi học

- 學生因該實習科目成績零分（不及格），致當學期累計不及格學分數達本校《學則》退學標準，或因該必修學分未通過而逾修業年限者，悉依本校《學則》相關規定辦理退學或勒令退學。

Nếu do học phần thực tập này bị tính 0 điểm (không đạt), dẫn đến tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ đó đạt mức buộc thôi học theo “Quy chế học vụ” của nhà trường, hoặc do không đạt học phần bắt buộc dẫn đến vượt quá thời hạn học tập quy định, thì sẽ thực hiện việc cho thôi học hoặc buộc thôi học theo các quy định có liên quan trong “Quy chế học vụ” của nhà trường.

第六條（成績評定與扣分標準）

Điều 6. (Đánh giá kết quả thực tập và tiêu chuẩn trừ điểm)

- 一、實習成績採百分制，扣分採累計制，總成績未滿 60 分者為不及格，該科目應予重修。
Kết quả thực tập được đánh giá theo thang điểm 100. Việc trừ điểm được áp dụng theo hình thức cộng dồn. Tổng điểm dưới 60 điểm được xem là không đạt và sinh viên phải đăng ký học lại học phần đó.

- 二、實習請假或缺勤時數累計達實習總時數三分之一（含）以上者，實習成績以不及格計算，應予重修。

Trường hợp tổng số giờ xin nghỉ hoặc vắng mặt trong thời gian thực tập đạt từ một phần ba (bao gồm một phần ba) tổng số giờ thực tập trở lên, kết quả thực tập sẽ được tính là không đạt và sinh viên phải đăng ký học lại học phần đó.

- 三、差勤扣分項目（由總分累計扣除）：

Các hạng mục trừ điểm về chấm công và chuyên cần (trừ lũy kế vào tổng điểm)

- (一)曠課（曠班）或未依規定程序完成請假者：每發生一次扣 20 分。

Tự ý nghỉ hoặc vắng mặt (vắng ca) hoặc không hoàn tất thủ tục xin nghỉ theo quy định: Mỗi lần vi phạm bị trừ 20 điểm.

- (二)請假未落實雙重告知者（僅告知機構或學校單方）：每發生一次扣 10 分。

Không thực hiện đầy đủ quy định thông báo hai bên khi xin nghỉ (chỉ thông báo cho cơ sở thực tập hoặc nhà trường): Mỗi lần vi phạm bị trừ 10 điểm.

- (三)服儀不符規定（未依規定穿著實習服裝或違反衛生規定）：每發生一次扣 5 分。

Trang phục không phù hợp quy định (không mặc trang phục thực tập theo quy định hoặc vi phạm các quy định về vệ sinh): Mỗi lần vi phạm bị trừ 5 điểm.

第七條（違規行政懲處標準）

Điều 7. (Tiêu chuẩn xử lý kỷ luật hành chính đối với hành vi vi phạm)

學生實習期間違反紀律者，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」及實習相關規定辦理：

Trong thời gian thực tập, nếu sinh viên vi phạm kỷ luật, sẽ được xử lý theo “Quy định về hành vi và các biện pháp khen thưởng, kỷ luật đối với sinh viên” của nhà trường và các quy định có liên quan đến thực tập:

- 一、得予記小過一至二次/ Có thể bị ghi 01 đến 02 lần lỗi nhẹ.：

(一)**違反服儀與衛生安全規範**：未依規定穿著實習制服，或違反感染管制、照護安全及機構衛生規定（如：未依規定穿戴防護裝備、未落實手部衛生、於非吸菸區或實習場域內吸菸、未依標準流程操作危及個案安全），經勸導仍不改善者。

Vi phạm quy định về trang phục, vệ sinh và an toàn: Không mặc đồng phục thực tập theo quy định hoặc vi phạm các quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn, an toàn chăm sóc và vệ sinh tại cơ sở thực tập (ví dụ: không mang trang thiết bị bảo hộ theo quy định, không thực hiện đúng quy trình vệ sinh tay, hút thuốc tại khu vực không được phép hút thuốc hoặc trong khu vực thực tập, không thực hiện thao tác theo quy trình chuẩn gây nguy hiểm đến an toàn của đối tượng được chăm sóc), sau khi đã được nhắc nhở nhưng vẫn không cải thiện.

(二)**對師長指導態度不當**：對實習機構指導人員或學校訪視督導教師之正當專業指導，有頂撞、惡意抗拒、言語不敬或公開侮辱之行為，經告誡未改善者。

Thái độ không phù hợp đối với sự hướng dẫn của giảng viên và người phụ trách: Có hành vi cãi lại, cố ý chống đối, lời nói thiếu tôn trọng hoặc công khai xúc phạm nhân viên hướng dẫn chuyên môn tại cơ sở thực tập hoặc giáo viên phụ trách giám sát thực tập của nhà trường khi được hướng dẫn chuyên môn chính đáng; sau khi được cảnh cáo nhưng vẫn không cải thiện.

(三)**未依規定完成報到手續**：未於規定期限內繳交體檢等實習必要文件，或實習首日無故遲到、未於指定時間地點向實習單位完成報到程序者。

Không hoàn tất thủ tục báo danh thực tập theo quy định: Không nộp các giấy tờ cần thiết cho thực tập, như giấy khám sức khỏe, trong thời hạn quy định; hoặc tự ý đi trễ, không đến cơ sở thực tập đúng thời gian và địa điểm được chỉ định để hoàn tất thủ tục báo danh vào ngày đầu tiên thực tập.

(四)**擅自曠班或實習怠惰**：未依規定完成請假手續擅自缺勤（曠班），或於實習時間怠忽職守（如：擅離工作崗位、處理私人事務、使用手機進行非實習相關事宜、打瞌睡、群聚聊天嬉鬧等影響照護秩序之行為）、逾期末繳交實習作業或紀錄累計達二次（含）以上，經輔導勸誡仍未改善者。

Tự ý vắng ca hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm trong thực tập: Tự ý vắng mặt (vắng ca) mà không hoàn tất thủ tục xin nghỉ theo quy định; hoặc thiếu trách nhiệm trong thời gian thực tập (ví dụ: tự ý rời khỏi vị trí làm việc, xử lý việc riêng, sử dụng điện thoại cho các mục đích không liên quan đến thực tập, ngủ gật, tụ tập nói chuyện hoặc đùa giỡn làm ảnh hưởng đến trật tự chăm sóc); hoặc quá hạn chưa nộp bài tập, hồ sơ hoặc ghi chép thực tập từ **02 lần (bao gồm 02 lần) trở lên**, sau khi đã được tư vấn, hỗ trợ và cảnh cáo nhưng vẫn không cải thiện.

二、得予記小過二次（情節嚴重者得記大過） / Có thể bị ghi 02 lần lỗi nhẹ (trường hợp nghiêm trọng có thể bị ghi lỗi nặng): :

(一)**擅自離職或無故脫離實習場域**：未徵得學校實習指導教師與機構同意，擅自擅離實習機構、中途自行終止實習或無故脫離實習場域，致生實習糾紛或損及校譽者。

Tự ý nghỉ việc hoặc tự ý rời khỏi cơ sở thực tập: Không được sự đồng ý của giáo viên hướng dẫn thực tập của nhà trường và cơ sở thực tập mà tự ý rời khỏi cơ sở thực tập, tự ý chấm dứt thực tập giữa chừng hoặc tự ý rời khỏi nơi thực tập mà không có lý do chính đáng, dẫn đến tranh chấp trong quá trình thực tập hoặc gây ảnh hưởng đến danh tiếng của nhà trường

(二)**嚴重違反實習倫理與重大行為不當**：未經授權擅自拍攝或於社群媒體散布機構內部環境、個案個人資料或隱私；私自收受個案/家屬財物、侵占公物；偽造/變造出勤簽到與實習紀錄；對個案、家屬、同仁或師長有肢體衝突、言語暴力或性騷擾行為經查證屬實者。

Vi phạm nghiêm trọng đạo đức thực tập và có hành vi sai trái nghiêm trọng: Tự ý chụp ảnh hoặc đăng tải trên mạng xã hội hình ảnh môi trường bên trong cơ sở thực tập, thông tin cá

nhân hoặc thông tin riêng tư của đối tượng được chăm sóc khi chưa được cho phép; tự ý nhận tài sản từ đối tượng được chăm sóc hoặc người nhà; chiếm dụng tài sản công; giả mạo hoặc sửa đổi hồ sơ chấm công, bảng ký tên và hồ sơ thực tập; có hành vi xung đột thể chất, bạo lực bằng lời nói hoặc quấy rối tình dục đối với đối tượng được chăm sóc, người nhà, đồng nghiệp hoặc giảng viên và đã được xác minh là đúng sự thật.

- (三) 拒絕服從專業督導且經勸誡無效：拒絕配合實習督導教師或機構指導人員之專業指導與安全防護要求，經填寫輔導紀錄表（附件十一）輔導勸誡達二次（含）以上仍拒不改善者。

Từ chối tuân thủ sự hướng dẫn chuyên môn và không cải thiện sau khi đã được nhắc nhở: Từ chối phối hợp thực hiện hướng dẫn chuyên môn và các yêu cầu về bảo đảm an toàn của giáo viên phụ trách giám sát thực tập hoặc nhân viên hướng dẫn tại cơ sở thực tập; sau khi đã được tư vấn, hỗ trợ và nhắc nhở từ 02 lần (bao gồm 02 lần) trở lên theo “Phiếu ghi chép tư vấn, hỗ trợ” (Phụ lục 11) nhưng vẫn từ chối cải thiện.

三、得提報依校規處分或令其休學之情形/ Có thể đề nghị xử lý theo quy định của nhà trường hoặc buộc sinh viên tạm nghỉ học.：

- (一) 嚴重曠班且輔導無效者/ Trường hợp tự ý vắng mặt nghiêm trọng và không có hiệu quả sau khi đã được tư vấn, hỗ trợ：

實習期間無故曠課（曠班）累計達三日（或達二十四小時），經學校督導教師與導師填寫輔導紀錄表（附件十一）正式輔導勸誡達二次以上仍拒不改善者，除當學期該實習成績以零分計算外，得檢具輔導紀錄與事證，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」及「學則」相關規定提報審議，得令其休學。

Trường hợp tự ý vắng mặt nghiêm trọng và không cải thiện sau khi được tư vấn, hỗ trợ: Trong thời gian thực tập, nếu sinh viên tự ý vắng mặt (vắng ca) không có lý do chính đáng với tổng thời gian đạt 03 ngày (hoặc 24 giờ), và sau khi giáo viên phụ trách giám sát thực tập của nhà trường cùng giáo viên chủ nhiệm lập “Phiếu ghi chép tư vấn, hỗ trợ” (Phụ lục 11), tiến hành tư vấn, hỗ trợ và nhắc nhở chính thức từ 02 lần trở lên nhưng sinh viên vẫn từ chối cải thiện, ngoài việc điểm thực tập của học kỳ đó được tính là 0 điểm, nhà trường có thể căn cứ vào hồ sơ tư vấn, hỗ trợ và các bằng chứng liên quan, theo “Quy định về hành vi và các biện pháp khen thưởng, kỷ luật đối với sinh viên” và các quy định có liên quan trong “Quy chế học vụ” của nhà trường để trình xem xét, và có thể buộc sinh viên tạm nghỉ học.

- (二) 重大適應不良或個人因素致無法完成實習者/ Trường hợp gặp khó khăn nghiêm trọng trong việc thích nghi hoặc do yếu tố cá nhân dẫn đến không thể hoàn thành thực tập：

學生因個人不當因素或嚴重適應不良，經依本辦法第三條落實輔導、調整實習或中止實習後，仍無法繼續修讀該學期課程，且未能適用替代方案者，輔導其依本校學則辦理自願休學；若符合本校學則及學生行為規範與獎懲辦法所定強制休學標準者，依校級規定程序提報審議辦理。

Trường hợp sinh viên không thể hoàn thành thực tập do yếu tố cá nhân không phù hợp hoặc gặp khó khăn nghiêm trọng trong việc thích nghi: Sau khi đã thực hiện tư vấn, hỗ trợ, điều chỉnh thực tập hoặc chấm dứt thực tập theo Điều 3 của Quy định này mà sinh viên vẫn không thể tiếp tục học học phần trong học kỳ đó và không thể áp dụng phương án thay thế, nhà trường sẽ tư vấn, hướng dẫn sinh viên thực hiện thủ tục tự nguyện nghỉ học theo Quy chế học vụ của nhà trường; trường hợp sinh viên đáp ứng các tiêu chuẩn buộc nghỉ học được quy định trong Quy chế học vụ và “Quy định về hành vi và các biện pháp khen thưởng, kỷ luật đối với sinh viên” của nhà trường thì sẽ được trình xem xét, xử lý theo trình tự và quy định cấp trường.

肆、實習課程 IV. Chương trình thực tập

一、本系實習課程規劃，安排於大二三四年級上下學期，校外實習課程共 26 學分，必修 16 學分、選修 10 學分。除「老人照顧實務實習」一學分為 40 小時的實習時數外，其餘的每一實習學分之實習時數皆為 72 小時。實習總時數合計 1840 小時。各階段時程及時數如下：

Chương trình thực tập của Khoa được bố trí vào học kỳ 1 và học kỳ 2 của năm thứ hai, năm thứ ba và năm thứ tư. Tổng số tín chỉ của các học phần thực tập ngoài trường là 26 tín chỉ, trong đó 16 tín chỉ bắt buộc và 10 tín chỉ tự chọn. Ngoại trừ học phần “Thực tập thực hành chăm sóc người cao tuổi” có 01 tín chỉ tương đương 40 giờ thực tập, mỗi tín chỉ của các học phần thực tập còn lại tương đương 72 giờ thực tập. Tổng thời lượng thực tập là 1.840 giờ. Thời gian và số giờ thực tập của từng giai đoạn được quy định như sau:

科目名稱	必/選 修	學期別	學分數	每週實習 時數	學期總實 習時數
老人照顧實務實習	必修	2 上	1	40	40
健康管理與照顧基礎實習(一)	必修	2 下	5	20	360
健康管理與照顧基礎實習(二)	必修	3 上	5	20	360
健康管理與照顧進階實習(一)	必修	3 下	5	20	360
健康管理與照顧進階實習(二)	選修	4 上	5	20	360
健康管理與照顧高階實習(一)	必修	4 下	5	20	360
健康管理與照顧高階實習(二)	選修	4 下	5	20	360
總計			26	160	1840

備註：老人照顧實務實習為一下升二上的暑假(或寒假)進行實習，其他實習安排在學期中進行。

Ghi chú: Học phần “Thực tập thực hành chăm sóc người cao tuổi” được thực hiện vào kỳ nghỉ hè (hoặc kỳ nghỉ đông) sau khi hoàn thành năm thứ nhất và trước khi bắt đầu học kỳ 1 năm thứ hai; các học phần thực tập khác được bố trí thực hiện trong thời gian học kỳ.

二、各階段實習目標、實習內容、實習成績考核及實習表單等項目，詳如各階段實習計畫。

Mục tiêu thực tập, nội dung thực tập, đánh giá kết quả thực tập, các biểu mẫu thực tập và các nội dung liên quan của từng giai đoạn được quy định chi tiết trong Kế hoạch thực tập của từng giai đoạn.

三、學生校外實習成績由實習指導教師與校外實習機構指導人員共同評核，評核方式及內容詳列於實習計畫。

Kết quả thực tập ngoài trường của sinh viên được giáo viên hướng dẫn thực tập và nhân viên hướng dẫn tại cơ sở thực tập ngoài trường cùng phối hợp đánh giá. Phương thức và nội dung đánh giá được quy định chi tiết trong Kế hoạch thực tập.

健康管理與照顧進階實習(一) 實習計畫

Kế hoạch thực tập “Thực tập nâng cao về Quản lý và Chăm sóc Sức khỏe (I)”

2025.11 制訂

2026.07.26 修訂

壹、實習目標/ Mục tiêu thực tập

核心能力一、具備臨床照顧知識及技能

Năng lực cốt lõi 1: Có kiến thức và kỹ năng về chăm sóc lâm sàng

學習目標/ Mục tiêu học tập :

- 能辨識高齡者常見健康問題及基本照顧需求。
Có khả năng nhận biết các vấn đề sức khỏe thường gặp và nhu cầu chăm sóc cơ bản của người cao tuổi.
- 能在指導下執行高齡者日常生活照顧與健康評估。
Có khả năng thực hiện việc chăm sóc sinh hoạt hằng ngày và đánh giá sức khỏe người cao tuổi dưới sự hướng dẫn
- 能遵守感染控制、照顧安全及異常事件通報原則。
Tuân thủ các nguyên tắc kiểm soát nhiễm khuẩn, an toàn chăm sóc và thông báo các sự cố bất thường.

核心能力二、具備健康管理知識及技能

Năng lực cốt lõi 2: Có kiến thức và kỹ năng về quản lý sức khỏe

學習目標/ Mục tiêu học tập :

- 能蒐集並整理高齡者健康、功能及營養相關資料。
Có khả năng thu thập và tổng hợp các dữ liệu liên quan đến sức khỏe, chức năng và dinh dưỡng của người cao tuổi.
- 能了解個案評估、照顧計畫、執行與成效評值流程。
Hiểu quy trình đánh giá đối tượng, lập kế hoạch chăm sóc, thực hiện chăm sóc và đánh giá hiệu quả
- 能辨識高齡者健康風險，並提出適切的健康管理建議。
Có khả năng nhận biết các nguy cơ sức khỏe của người cao tuổi và đưa ra các đề xuất phù hợp về quản lý sức khỏe.

核心能力三、具備創新思考及解決問題能力

Năng lực cốt lõi 3: Có năng lực tư duy đổi mới và giải quyết vấn đề

學習目標/ Mục tiêu học tập :

- 能辨識實習情境中的照顧問題及可能原因。
Có khả năng nhận biết các vấn đề chăm sóc và nguyên nhân có thể xảy ra trong tình huống thực tập.
- 能整合課堂知識，提出安全且可行的處理方式。
Có khả năng vận dụng và tổng hợp kiến thức đã học để đề xuất phương pháp xử lý an toàn và khả thi.

- 能依個案差異及指導回饋，調整照顧與服務方法。
Có khả năng điều chỉnh phương pháp chăm sóc và cung cấp dịch vụ dựa trên sự khác biệt của từng đối tượng và phản hồi từ người hướng dẫn.

核心能力四、培養溝通及團隊合作能力

Năng lực cốt lõi 4: Phát triển năng lực giao tiếp và làm việc nhóm

學習目標/ Mục tiêu học tập :

- 能運用適切的華語及溝通技巧與高齡者互動。
Có khả năng sử dụng tiếng Hoa phù hợp và các kỹ năng giao tiếp để tương tác với người cao tuổi.
- 能正確向實習指導人員報告個案狀況及照顧問題。
Có khả năng báo cáo chính xác tình trạng của đối tượng và các vấn đề chăm sóc cho người hướng dẫn thực tập.
- 能了解團隊成員角色，並配合分工完成實習任務。
Hiểu vai trò của các thành viên trong nhóm và phối hợp theo sự phân công để hoàn thành nhiệm vụ thực tập.

核心能力五、具備與時俱進和終身學習的能力

Năng lực cốt lõi 5: Có năng lực cập nhật kiến thức và học tập suốt đời

學習目標/ Mục tiêu học tập :

- 能主動學習高齡照顧及健康管理相關專業知識。
Có khả năng chủ động học tập các kiến thức chuyên môn liên quan đến chăm sóc người cao tuổi và quản lý sức khỏe.
- 能依據實習經驗與指導回饋，檢視並改善自身能力。
Dựa trên kinh nghiệm thực tập và phản hồi của người hướng dẫn để tự đánh giá và cải thiện năng lực bản thân.
- 能透過實習紀錄與反思，建立持續學習及職涯發展方向。
Thông qua việc ghi chép và phản ánh quá trình thực tập, xây dựng định hướng học tập liên tục và phát triển nghề nghiệp.

核心能力六、具備善盡社會責任與關懷生命的能力

Năng lực cốt lõi 6: Có năng lực thực hiện trách nhiệm xã hội và quan tâm đến sự sống

學習目標/ Mục tiêu học tập :

- 能尊重高齡者的尊嚴、自主權、隱私及個別差異。
Tôn trọng phẩm giá, quyền tự chủ, quyền riêng tư và sự khác biệt của từng người cao tuổi.
- 能以同理、耐心及關懷態度提供服務。
Cung cấp dịch vụ với thái độ đồng cảm, kiên nhẫn và quan tâm.
- 能遵守專業倫理與機構規範，維護個案權益及照顧安全。
Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và các quy định của cơ sở, bảo vệ quyền lợi của đối tượng được chăm sóc và đảm bảo an toàn trong chăm sóc.

表一 核心能力之「對應先備課程」

Bảng 1. “Các học phần tiên quyết tương ứng” của các năng lực cốt lõi

核心能力	主要對應課程
一、臨床照顧知識及技能	◆ 高齡健康評估、高齡疾病營養與實作、健康照顧個案管理與實作
二、健康管理知識及技能	◆ 健康照顧個案管理與實作、高齡健康評估、高齡疾病營養與實作
三、創新思考及解決問題	◆ 健康照顧個案管理與實作、高齡健康評估、高齡疾病營養與實作、高齡服務事業概論
四、溝通及團隊合作	◆ 健康照顧華語會話與實作（一）、健康照顧個案管理與實作、 ◆ 高齡服務事業概論
五、與時俱進及終身學習	◆ 高齡服務事業概論、健康照顧個案管理與實作、高齡健康評估、高齡疾病營養與實作
六、社會責任與關懷生命	◆ 高齡服務事業概論、健康照顧華語會話與實作（一）、健康照顧個案管理與實作

貳、實習學分/時數：5 學分，20 小時/週，共 45 天(360 小時)。

II. Tín chỉ / Thời lượng thực tập: 5 tín chỉ, 20 giờ/tuần, tổng cộng 45 ngày (360 giờ).

參、實習作業/Bài tập thực tập

一、實習週誌：每人四週繳交一篇，最後一週為實習總心得，繳交實習指導老師。

Nhật ký thực tập hằng tuần: Mỗi sinh viên nộp 01 bài cho mỗi 04 tuần, tuần cuối cùng nộp bài tổng kết và cảm nhận về toàn bộ quá trình thực tập, gửi cho giáo viên hướng dẫn thực tập.

二、照護技術經驗單：每人一份，每日完成時請指導老師或督導簽名。

Phiếu ghi nhận kinh nghiệm kỹ thuật chăm sóc: Mỗi sinh viên thực hiện 01 phiếu; sau khi hoàn thành mỗi ngày, phải có chữ ký xác nhận của giáo viên hướng dẫn hoặc người phụ trách giám sát

三、其他未竟事宜，依實習單位特性不同由實習老師及單位主管協調後再規範。

Các nội dung khác chưa được quy định: Tùy theo đặc điểm của từng đơn vị thực tập, giáo viên thực tập và người phụ trách của đơn vị sẽ phối hợp trao đổi, thống nhất và quy định cụ thể.

五、作業遲交者，每篇每次扣作業總分 5 分。

Nộp bài trễ: Mỗi bài nộp trễ mỗi lần sẽ bị trừ 5 điểm trong tổng điểm của bài tập.

肆、成績評量項目及成績比

IV. Các hạng mục và tỷ lệ đánh giá kết quả thực tập

一、整體表現/ Biểu hiện tổng thể : 40%

二、實習討論參與/ Mức độ tham gia thảo luận thực tập : 30%

三、實習心得/ Bài cảm nhận về thực tập : 20%

四、機構督導評分佔比/ Tỷ lệ đánh giá: Điểm đánh giá của người phụ trách giám sát tại cơ sở thực tập chiếm: 45%

學校實習老師評分佔比/ điểm đánh giá của giáo viên thực tập của nhà trường chiếm :55%

伍、實習機構及老師緊急聯絡方式

依據學生分派實習單位，填入聯繫資訊。

項目	名稱/姓名	聯繫電話
實習機構		
實習機構督導教師		
校內指導老師		

陸、各項實習作業指引、相關表單及評量問卷

VI. Hướng dẫn thực hiện các bài tập thực tập, các biểu mẫu liên quan và phiếu đánh giá

- 一、實習前填妥照顧服務實習履歷表/ Hoàn thành Sơ yếu lý lịch thực tập dịch vụ chăm sóc trước khi bắt đầu thực tập (附件 1) 。
- 二、學生實習時數紀錄明細表/ Bảng chi tiết ghi chép số giờ thực tập của sinh viên(附件 2)
- 三、實習計畫/ Kế hoạch thực tập (附件 3)
- 四、照護技術經驗單/ Phiếu ghi nhận kinh nghiệm kỹ thuật chăm sóc (附件 4) 。
- 五、實習訓練場所督導評分表/ Phiếu đánh giá của người phụ trách giám sát tại cơ sở đào tạo thực tập (附件 5) 。
- 六、照顧服務實習週誌/ Nhật ký thực tập dịch vụ chăm sóc hằng tuần (附件 6)
及總心得/ và Bài tổng kết, cảm nhận về thực tập (附件 7) 。

(附件1)

德育學校財團法人德育護理健康學院

高齡照顧福祉系-實習履歷表

學生姓名		照 片
班級		
學號		
聯絡電話		
電子信箱		
自我介紹(至少 300 字)		
字體大小 12/字型標楷體/單行間距		

實習日期	實習時間	每日時數	實習訓練機構 老師(督導)簽章

(若表格不夠使用，可自行影印或新增欄位)

◆ 學校實習老師簽章：

日期：

德育學校財團法人德育護理健康學院
高齡照顧福祉系產學國際合作專班校外實習計畫表

實習單位		實習學生	姓 名		實習訓練機構 老師(督導)	
			系別/ 年級		實習期間	

週次	實習進度／學習目標	核心能力	實習計畫／活動設計	實習訓練機構 老師(督導)評值回饋
第 1 週	1. 熟悉實習部門工作流程、服務內容及工作範圍。 2. 能遵守機構規範、專業倫理及異常事件通報流程。	核心能力四：培養溝通及團隊合作能力。 核心能力六：具備善盡社會責任與關懷生命的能力。	1. 由指導人員介紹部門環境、工作流程及人員分工。 2. 說明出勤、服裝、個資保護及緊急事件通報規定。 3. 認識學生可參與及不得獨立執行的照顧工作。 4. 完成實習部門認識及個人學習目標紀錄。	
第 2 週	1. 能遵守感染控制、手部衛生及個人防護原則。 2. 能辨識照顧環境中的感染風險。	核心能力一：具備臨床照顧知識及技能。 核心能力六：具備善盡社會責任與關懷生命的能力。	1. 練習洗手、乾洗手、口罩及手套的正確使用。 2. 觀察環境與照顧設備的清潔消毒方式。 3. 依規定進行一般及感染性廢棄物分類。 4. 完成感染控制技術檢核。	

週次	實習進度／學習目標	核心能力	實習計畫／活動設計	實習訓練機構 老師(督導)評值回饋
		力。		
第 3 週	1. 能辨識高齡者日常生活照顧需求。 2. 能在指導下協助長者完成基本生活照顧。 3. 能尊重長者意願、隱私及自主性。	核心能力一：具備臨床照顧知識及技能。 核心能力六：具備善盡社會責任與關懷生命的能力。	1. 觀察長者盥洗、更衣、如廁、進食及休息等日常作息。 2. 在指導下協助整理床單位、衣物及生活用品。 3. 照顧前先說明並取得長者同意，過程中維護隱私。 4. 完成一位長者的日常生活照顧需求紀錄。	
第 4 週	1. 能辨識跌倒、移位及輔具使用的安全風險。 2. 能在指導下協助長者翻身、移位及活動。 3. 發現異常時能停止操作並立即通報。	核心能力一：具備臨床照顧知識及技能。 核心能力三：具備創新思考及解決問題能力。	1. 檢查地面、照明、扶手、輪椅及行走動線等跌倒風險。 2. 指導下練習翻身、床椅移位及輪椅操作。 3. 觀察長者移位時是否出現頭暈、疼痛或無力。 4. 完成移位安全檢核及跌倒風險紀錄。	
第 5 週	1. 能運用適切華語與高齡者互動。 2. 能依長者聽力、認知及語言能力調整溝通方式。 3. 能以耐心及同理態度回應長者。	核心能力四：培養溝通及團隊合作能力。 核心能力六：具備善盡社會責任與關懷生命的能力。	1. 練習問候、自我介紹、詢問需求及說明照顧步驟。 2. 使用簡短句子、適當音量及重複確認與長者溝通。 3. 觀察長者表情、手勢及情緒等非語言反應。	

週次	實習進度／學習目標	核心能力	實習計畫／活動設計	實習訓練機構 老師(督導)評值回饋
			4. 整理常用照顧華語及越南語對照詞彙。	
第 6 週	1. 能觀察高齡者基本健康狀況。 2. 能在指導下進行基本健康測量及紀錄。 3. 能正確向指導人員報告異常狀況。	核心能力一：具備臨床照顧知識及技能。 核心能力二：具備健康管理知識及技能。 核心能力四：培養溝通及團隊合作能力。	1. 觀察長者精神、呼吸、皮膚、活動、飲食及排泄狀況。 2. 在指導下測量體溫、脈搏、呼吸、血壓、血氧或體重。 3. 依機構格式正確記錄測量結果。 4. 練習以簡單、客觀的華語報告異常狀況。	
第 7 週	1. 能蒐集高齡者身體功能及日常生活活動資料。 2. 能辨識長者所需的協助程度。 3. 能依長者能力提供適當協助。	核心能力一：具備臨床照顧知識及技能。 核心能力二：具備健康管理知識及技能。	1. 觀察長者進食、穿衣、如廁、移位及行走能力。 2. 在指導下辨別獨立、提醒、部分協助或完全協助。 3. 鼓勵長者在安全範圍內自行完成活動。 4. 完成一位長者的日常生活功能紀錄。	
第 8 週	1. 能辨識高齡者常見認知、情緒及行為問題。 2. 能以適切方式與認知或情緒困擾長者互動。 3. 能依長者反應調整溝通及服務方式。	核心能力二：具備健康管理知識及技能。 核心能力三：具備創新思考及解決問題能力。 核心能力四：培養溝通及團隊合作能力。	1. 觀察長者記憶、定向感、情緒及日常行為。 2. 運用傾聽、重述、簡單選擇及轉移注意等方式互動。 3. 討論長者拒絕照顧、躁動或重複詢問的可能原因。 4. 完成認知、情緒及行為觀察紀錄。	

週次	實習進度／學習目標	核心能力	實習計畫／活動設計	實習訓練機構 老師(督導)評值回饋
第 9 週	1. 能辨識高齡者常見慢性疾病及基本照顧需求。 2. 能了解疾病對生活、活動及飲食的影響。 3. 能主動學習相關健康照顧知識。	核心能力一：具備臨床照顧知識及技能。 核心能力二：具備健康管理知識及技能。 核心能力五：具備與時俱進和終身學習的能力。	1. 認識機構常見的高血壓、糖尿病、腦中風或失智症。 2. 觀察疾病對長者活動、飲食、排泄及情緒的影響。 3. 整理一種常見疾病的生活照顧注意事項。 4. 完成高齡常見疾病照顧學習單。	
第 10 週	1. 能蒐集高齡者飲食、營養、咀嚼及吞嚥資料。 2. 能在指導下協助長者安全進食。 3. 能辨識營養不足、噎咳及吞嚥困難風險。	核心能力一：具備臨床照顧知識及技能。 核心能力二：具備健康管理知識及技能。	1. 認識一般、軟質、細碎、泥狀及流質飲食。 2. 在指導下協助長者採安全姿勢進食及飲水。 3. 觀察食慾、進食量、噎咳、吞嚥及體重變化。 4. 發現進食異常時立即停止協助並通報。 5. 完成進食與營養狀況觀察表。	
第 11 週	1. 能蒐集並整理個案健康、功能、營養及社會支持資料。 2. 能辨識個案主要照顧需求及健康風險。 3. 能遵守個案資料保密	核心能力二：具備健康管理知識及技能。 核心能力三：具備創新思考及解決問題能力。	1. 由指導人員協助選擇一位合適的學習個案。 2. 蒐集個案健康、生活功能、營養及家庭支持資料。 3. 以簡單華語詢問長者生活習慣、喜好及需求。	

週次	實習進度／學習目標	核心能力	實習計畫／活動設計	實習訓練機構 老師(督導)評值回饋
	原則。	核心能力六：具備善盡社會責任與關懷生命的能力。	4. 使用代號整理資料，避免呈現可辨識個資。 5. 完成個案基本資料及需求評估表。	
第 12 週	1. 能了解個案評估及照顧計畫擬訂流程。2. 能整合課堂知識，提出安全且可行的照顧建議。3. 能依個案差異及指導回饋修正計畫。	核心能力二：具備健康管理知識及技能。 核心能力三：具備創新思考及解決問題能力。	1. 依評估資料確認一項主要照顧問題。 2. 在指導下設定一項具體且可觀察的照顧目標。 3. 提出二至三項生活照顧、營養、活動或溝通措施。 4. 依指導人員回饋修正照顧計畫。	
第 13 週	1. 能依長者需求、興趣及能力設計適切活動。2. 能辨識活動中的安全問題及預防方法。3. 能配合團隊分工完成活動準備。	核心能力二：具備健康管理知識及技能。 核心能力三：具備創新思考及解決問題能力。 核心能力四：培養溝通及團隊合作能力。	1. 觀察長者的興趣、認知、行動能力及健康限制。 2. 小組設計一項簡易健康促進或休閒活動。 3. 撰寫活動目的、流程、材料、分工及安全注意事項。 4. 練習活動帶領時使用的簡短華語。 5. 依指導回饋修正活動方案。	
第 14 週	1. 能與同儕及機構人員合作執行高齡者活動。2. 能運用適切溝通技巧引導長者參與。3. 能依現場情況調整活動方式。	核心能力三：具備創新思考及解決問題能力。 核心能力四：培養溝通及團隊合作能力。 核心能力六：具備善盡社	1. 依分工準備場地、器材、座位及安全措施。 2. 與同儕合作帶領健康促進或休閒活動。 3. 依長者能力提供口頭提示、示範或個	

週次	實習進度／學習目標	核心能力	實習計畫／活動設計	實習訓練機構 老師(督導)評值回饋
		會責任與關懷生命的能力。	別協助。 4. 依長者疲倦、理解或參與情形調整活動。 5. 完成活動紀錄及團隊檢討。	
第 15 週	1. 能了解高齡照顧團隊成員的角色與工作內容。2. 能正確向指導人員報告個案狀況及照顧問題。3. 能配合團隊分工完成實習任務。	核心能力二：具備健康管理知識及技能。 核心能力四：培養溝通及團隊合作能力。	1. 認識照顧服務員、護理師、社工、營養及復健人員職責。 2. 觀察機構交班、個案討論或服務協調過程。 3. 練習依「觀察情形、已完成事項、需要協助問題」進行報告。 4. 完成一次口頭報告檢核及團隊角色紀錄。	
第 16 週	1. 能在指導下執行個別化照顧計畫。2. 能觀察照顧措施執行後的個案反應。3. 能依個案差異及指導回饋調整照顧方式。	核心能力一：具備臨床照顧知識及技能。 核心能力二：具備健康管理知識及技能。 核心能力三：具備創新思考及解決問題能力。	1. 在指導下執行個案生活照顧、活動、飲食或溝通措施。 2. 觀察並記錄個案參與、情緒、進食或活動表現。 3. 與指導人員討論執行困難及可能原因。 4. 依個案反應調整協助程度或執行方式。 5. 完成照顧計畫執行與修正紀錄。	
第 17 週	1. 能整理個案評估、照	核心能力二：具備健康管	1. 整理個案需求、照顧目標、措施、反	

週次	實習進度／學習目標	核心能力	實習計畫／活動設計	實習訓練機構 老師(督導)評值回饋
	顧計畫、執行及成效資料。2. 能依實習經驗與回饋檢視自身能力。3. 能透過實習紀錄進行反思。	理知識及技能。 核心能力三：具備創新思考及解決問題能力。 核心能力五：具備與時俱進和終身學習的能力。	應及執行成效。 2. 將健康評估、疾病營養、個案管理及華語課程與實習經驗連結。 3. 撰寫實習收穫、困難、指導回饋及改善方法。 4. 整理實習常用專業華語詞彙。 5. 完成實習反思初稿。	
第 18 週	1. 能呈現第二階段實習成果並接受回饋。2. 能檢視六項核心能力的達成情形。3. 能建立後續專業學習及職涯發展方向。	核心能力四：培養溝通及團隊合作能力。 核心能力五：具備與時俱進和終身學習的能力。 核心能力六：具備善盡社會責任與關懷生命的能力。	1. 以口頭報告、簡報或海報呈現個案及實習成果。 2. 接受機構指導人員、學校教師及同儕回饋。 3. 依六項核心能力完成個人學習成效自評。 4. 規劃後續華語、照顧技能、證照或職涯學習方向。 5. 繳交實習總報告、反思紀錄及核心能力自評表。	

週次	實習進度／學習目標	核心能力	實習計畫／活動設計	實習訓練機構 老師(督導)評值回饋
◆ 每週共同學習要求 1. 每月完成一篇簡短實習日誌/心得，記錄實習內容、問題、指導回饋及改善方法。 2. 每週整理 5 個照顧相關華語詞彙或句型，並記錄實際使用情境。 3. 遇到不理解的指令、長者異常或超出能力範圍的工作，應立即詢問或通報指導人員。 4. 所有照顧活動均須在機構指導人員督導及學生能力範圍內執行。 5. 實習過程應遵守個資保護、專業倫理、感染控制及照顧安全規範。				
實習督導	(蓋職章/簽名)	實習學生		
單位主管	(蓋職章/簽名)	輔導老師		
		系主任		

【照護技術經驗單】

姓 名：_____ 學號：_____

實習機構/單位：_____ 實習日期：____年____月____日至____年____月____日

日 期 項 目																小計次數
測量生命徵象																
鼻胃管護理																
鼻胃管灌食																
協助餵食																
協助給藥																
異物梗塞的處理																
協助氧氣治療																
協助蒸氣吸入																
導尿管護理																
會陰沖洗																
尿套使用																
協助使用便盆																
協助使用尿壺																
協助洗澡椅/ 床洗頭洗澡																
口腔照顧（包括刷牙、假牙護理）																
協助更衣穿衣																
刮鬍子整理儀容																
修指甲、趾甲																
每次執行完成 請實習訓練場所 老師(督導) 審核簽名																

(接續)

日期 項 目																小計 次數
協助基本關節活動																
協助輪椅個案上下床																
翻身及拍背																
熱敷及冰寶使用																
協助皮膚護理																
約束照顧																
其他：																
每次執行完成 請實習訓練場所 老師(督導) 審核簽名																

註：未列出之項目請自行填在空欄處；見習請標示△，確實執行請標示√；
 當日請指導教師簽名以資證明，實習結束前一天請統計次數並提出心得與建議後
 交給學校實習教師。

(附件 5)

德育學校財團法人德育護理健康學院
高齡照顧福祉系- 實習訓練場所督導評分表

實習學生姓名：

學 號：

實習訓練場所：

實習訓練場所督導：

項 目	分數	評分	評語
一、學習態度 (30%)	(5)		
(一) 認真且主動、積極			
(二) 可將專業應用於臨床之上	(10)		
(三) 出勤狀況(包括是否遲到、早退、缺席或未請假而自行調動實習時間等)	(15)		
二、護病關係 (15%)	(5)		
(一) 與個案及家屬建立良好的人際關係與溝通能力			
(二) 能滿足個案之各項需要	(5)		
(三) 能考慮倫理合宜性	(5)		
三、與專業團隊之配合 (20%)	(10)		
(一) 能適時將個案狀況反應給其他相關人員			
(二) 能主動與其他專業人員討論個案照顧狀況(如：社工、輔導員、營養、護理人員等)	(10)		
四、照顧服務能力 (35%)	(10)		
(一) 相關照顧問題之評估能力			
(二) 依時完成照顧服務學習進度	(10)		
(三) 照顧服務技巧純熟度	(15)		
總 分			

總分評值標準：

優(90-99 分) 佳(80-89 分)可(70-79 分) 需改進(70 分以下) 不及格(60 分以下)

◆ 實習訓練場所老師(督導)簽章：

日期：

德育學校財團法人德育護理健康學院

高齡照顧福祉系-健康管理與照顧進階實習(一)實習週誌

一、基本資料

欄位	內容	欄位	內容
學生姓名		學 號	
實習機構		實習 單位	
實習期間		總實習時數	小時
實習科目			

二、本週工作總結:請選取其中七大核心 1~2 個目標進行深度反思與填寫

欄位	內容
週次/日期	本週實際實習區間： 年 月 日至 年 月 日
本週總時數	填寫本週實習時數：_____ 小時。(累計總時數：_____ 小時)
核心目標 (擇其中 1~2 個目標 進行深度反思與填寫)	☐ 臨床照顧服務能力 ☐ 健康管理能力 ☐ 創新思考及解決問題能力 ☐ 培養溝通及團隊合作能力 ☐ 具備與時俱進和終身學習的能力 ☐ 善盡社會責任與關懷生命的能力
本週核心實務與活動	條列式總結本週參與的主要照護實務、專案、會議或學習內容(約 3-5 點)。

欄位	內容
工作內容簡述 (本週最大收穫與體悟)	
改善措施及方法	

◆ 實習訓練場所老師(督導)簽章：

日期：

◆ 學校實習指導老師簽章：

日期：

德育學校財團法人德育護理健康學院高齡照顧福祉系

健康管理與照顧進階實習(一)實習總心得

實習學生姓名：_____ 學號：_____

日期：_____ 實習訓練場所：_____

撰寫至少 800-1000 字（頁數不夠使用者，可用電腦打字後黏貼於本頁。）

健康管理與照顧進階實習(一)實習總心得 (接續上一頁)

◆ 實習訓練場所老師(督導)簽章：

日期：

◆ 學校實習指導老師簽章：

日期：



高齡照顧福祉系

德育護理健康學院 高齡照顧福祉系

聯絡方式

電話：(02) 2437 - 2093 分機：811

信箱：elder@ems.dyhu.edu.tw

校址：203301 基隆市中山區復興路 336 號

位置：中正樓 4 樓